

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 486/QĐ-TTYT

Lái Thiêu, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán 6 tháng năm 2026
của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán 6 tháng năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An (theo mẫu biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban lãnh đạo cơ quan cùng toàn thể CBVC của Trung tâm Y tế tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Phan Quang Toàn

Lái Thiêu, ngày 13 tháng 7 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/206/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2025/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

TTYT KV Thuận An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng/2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 6 tháng/năm 2026	Thực hiện 6 tháng/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	127.695	58.934	46,15%	4,74%
1	Tổng Thu KCB (BHYT+VP trực tiếp)	127.695	58.934	46,15%	4,74%
	Thu Viện phí TTYT	120.000	53.251	44,38%	3,29%
	Thu khác	7.695	5.683	73,85%	27,37%
2	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	127.437	56.075	44,00%	2,61%
I	Chi sự nghiệp	47.500	25.207	53,07%	5,07%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47.500	25.207	53,07%	5,07%
	Chi từ viên phí TTYT	47.350	25.163	53,14%	4,93%
	Chi từ nguồn thu khác	150	44	29,33%	25,17%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	79.937	30.868	38,62%	1,28%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	79.937	30.868	38,62%	1,28%
	Chi từ viên phí TTYT	72.650	26.623	36,65%	0,35%
	Chi từ nguồn thu khác	7.287	4.245		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	258	143	55,43%	5,43%
I	Lệ phí				
2	Thuế TNDN+VAT	258	143	55,43%	5,43%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Chi quản lý hành chính	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quang Toàn

BÁO CÁO THU- CHI 6THÁNG NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ 2025

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	6th/2026	6th/2025	Tăng/ giảm so cùng kỳ
	Tổng nhân sự	355	357	- 0,56
	Biên chế	267	268	
	Hợp đồng chuyên môn, không CM	88	89	
	NỘI DUNG THU	58.934.120.303	55.535.944.783	6,12
1	VIỆN PHÍ TẠI TTYT	53.251.079.943	51.761.652.448	2,88
1.1	BHYT	42.727.427.605	41.650.387.937	
1.3	Tiền mặt	10.523.652.338	10.111.264.511	
2	THU KCB THEO YÊU CẦU	5.183.007.184	2.885.033.333	79,65
3	CHO THUÊ MẶT BẰNG	500.033.176	889.259.002	- 43,77
3.1	Nhà xe , cửa hàng tiện lợi	-	300.000.000	
3.2	Nhà thuốc BV	243.000.000	243.000.000	
3.3	Lắp phát sóng	-	12.000.000	
3.4	Thuê hội trường,Sữa 3A,máy bán nước	34.000.000	100.162.002	
3.5	Tiền lãi ngân hàng	223.033.176	234.097.000	
	Nộp thuế	142.492.411	134.921.717	
A	CÒN LẠI	58.791.627.892	55.401.023.066	6,12
	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	2.800.223.270	1.255.079.750	123,11
2	Thuế môn bài	-	1.000.000	
4	Điện phòng DV	63.760.620	44.772.414	
5	Nhiên liệu CVDV	26.893.640	20.042.290	
7	Mua bàn, ghế, bình siêu tốc	67.863.000		
8	Điện thoại, truyền hình cáp	2.520.000	2.520.000	
9	Thuê máy chụp Xq KSK ngoại viện			
10	Thuê làm bảng biểu, decal khu TYC	7.293.000		
11	S/c nhà khu dịch vụ	15.984.400		
12	Xuất thuốc dịch vụ, xuất kính DV	23.343.610	13.250.046	
13	Bồi dưỡng làm DV	2.592.565.000	968.371.000	
15	Phí quỹ lý		205.124.000	
	CÒN LẠI	55.991.404.622	54.145.943.316	3,41
1	Trích 35% CCTL từ thu viện phí	1.459.897.193	297.846.492	
2	Trích 40% CCTL từ nguồn khác	1.096.129.872	953.716.348	
	CÒN LẠI BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG	53.435.377.557	52.894.380.476	1,02
	NỘI DUNG CHI HOẠT ĐỘNG	50.719.739.252	56.503.653.070	- 10,24
1	Lương , PC lương, BH- BC (2340)	19.763.635.538	19.328.344.191	2,25
2	Lương , PC lương, BH- HĐ	3.613.134.522	3.356.413.840	7,65
3	Lương khoán vùng	55.845.268	191.944.109	- 70,91
4	ĐHHV			
5	Trực -> tháng 6/2026	1.034.565.000	885.861.000	16,79
6	Phẫu thuật -> tháng 6//2025	696.070.265	646.647.500	7,64

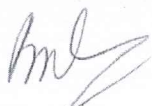


STT	Nội dung	6th/2026	6th/2025	Tăng/ giảm so cùng kỳ
7	Ngoài giờ	43.942.596	36.448.739	20,56
8	Chi hỗ trợ NQ 27- HĐCM	282.000.000		
9	Điện	1.038.030.605	1.039.403.356	- 0,13
10	Nước	123.865.350	121.437.240	2,00
11	Nhiên liệu	62.115.730	94.302.950	- 34,13
13	Rác sinh hoạt, quan trắc MT	105.310.399	39.285.000	168,07
14	Rác y tế	72.810.360	119.766.800	- 39,21
15	VPP	121.000.000	132.887.376	- 8,95
16	Bột giặt	32.369.760	7.226.226	347,95
17	Túi nilong đựng thuốc, túi rác	71.000.000	20.418.300	247,73
18	Dụng cụ vệ sinh	125.030.152	45.827.640	172,83
22	Mực máy tính		55.687.471	- 100,00
23	Thùng rác	69.009.000	14.040.000	391,52
24	Bao phim XQ		46.575.000	- 100,00
25	Điện thoại, khoản điện thoại 115, fax	13.024.185	12.897.145	0,99
26	Công tác phí	12.000.000	3.000.000	300,00
27	Hội nghị		6.240.000	- 100,00
28	VPP khác	47.499.644	17.325.640	174,16
29	Chi phí thuê mướn, băng rol, bảng biểu	52.539.524	17.491.000	200,38
30	Thuê máy photo	17.054.876	9.828.108	73,53
31	Phần mềm HIS	130.972.800	216.287.500	- 39,45
32	S/c xe	70.499.900	14.117.200	399,39
33	S/c TTB	68.535.000		#DIV/0!
34	S/c máy vi tính		1.980.000	- 100,00
35	Thuê hút hầm cầu			#DIV/0!
36	S/c máy bơm nước, hệ thống nước thải			#DIV/0!
37	S/c nhà cửa	89.265.458	1.887.780	4.628,59
38	S/c, vệ sinh máy lạnh	52.540.240	20.614.000	154,88
39	Khử khuẩn hệ thống RO	52.000.000		#DIV/0!
40	Vật tư điện, nước	3.694.000	17.805.400	- 79,25
41	S/C, bảo trì thang máy	11.708.000	20.023.200	- 41,53
42	Thuốc, VTTH	22.281.334.943	28.447.039.588	- 21,67
43	Chi phí thẩm định, tư vấn	262.006.777		
44	Ổng hơi, tay dao cắt đốt 2 nút bấm	3.725.000		
45	Nạp bột bình phòng cháy chữa cháy			#DIV/0!
46	Ấn chỉ	47.844.000		#DIV/0!
47	Trang phục chuyên môn		108.600.000	- 100,00
48	Đăng kiểm, BH xe, BH cháy nổ	13.191.910	285.455	4.521,36
49	PC trách nhiệm cấp ủy	30.888.000	29.484.000	4,76
50	XN tải lượng vi rút		319.224.000	- 100,00
51	Đăng ký danh mục kỹ thuật mới	2.150.000		
52	Liều kê, ngoại kiểm, kiểm định, ATBX	131.896.000	19.630.000	571,91
53	Tiền tết		722.000.000	- 100,00
54	Tiền 27/2 - NVHĐ		44.000.000	- 100,00
55	NQ 23		243.000.000	- 100,00

HỒ
 TÊN
 QUÝ
 QUÂN AN

STT	Nội dung	6th/2026	6th/2025	Tăng/ giảm so cùng kỳ
56	Dọn dẹp nhà đại thể	2.833.000	3.800.000	- 25,45
57	Tiếp khách	12.801.450	24.576.316	- 47,91
	Tồn cuối quý 2/2026	2.715.638.305	(3.609.272.594)	

Kế toán



Lê Thị Bình

Thuận An, ngày 13 tháng 7 năm 2026



Phan Quang Toàn

Q2/2026 đã giảm trừ số BH chưa chấp nhận quyết toán của năm 2025 do vượt quỹ: 2,8 tỷ, chưa trừ 850tr xuất toán năm 2024,2025 do BH chưa đưa vào giảm trong C82

